

**CHÚ GIẢI PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ  
LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH  
BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH**

**佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等**

**覺經解卷四**

**QUYỂN THỨ TƯ**

Những điểm chính trong quyển này là:

1. Tiếp nối ý của phẩm hai mươi tám và hai mươi chín trong quyển trước, trần thuật nguyên lực và công đức tu trì chân thật của các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc. Các vị Bồ Tát ấy hạnh đức viên mãn nên chư Phật đều khen ngợi. Đồng thời chỉ rõ cõi Cực Lạc là nơi an vui, thanh tịnh, là nơi thọ mạng lần niềm vui đều vô cực để khuyến dụ chúng sanh vãng sanh.

2. Đem cõi uế đặt tương phản với cõi tịnh, quả trách nặng nề sự ác khổ của cõi đời ô trược hồng khiến cho chúng sanh bỏ năm việc ác, dứt năm nỗi đau, lia năm điều thiêu đốt, siêng tu việc lành thế gian. Kinh nhiều lần khuyến lớn, khuyến khích chúng sanh vãng giữ kinh giới để được độ thoát. Kinh giảng cặn kẽ: Do chúng sanh đã tạo những nghiệp tam độc, ngũ ác nên sẽ lần lượt chiêu cảm quả báo đau đớn, thiêu đốt. Kinh còn chỉ bày chi ly nguyên do của các nỗi khổ, đồng thời chỉ dạy phương cách thoát khổ để chúng sanh hiểu sâu lý nhân quả, dứt ác, làm lành, lợi lạc hữu tình, tạo phước cho nhân gian. Dùng những điều ấy hồi hướng cùng sanh Cực Lạc.

3. Trần thuật sự kiện lễ Phật, quang minh hiện ra, bốn chúng trong hội đều thấy thế giới Cực Lạc và A Di Đà Phật để khiến cho tất cả những người được thấy đều được lợi ích, kẻ nghe sanh lòng tin.

4. Giảng về biên địa nghi thành: Dạy rõ chỗ sẽ thác sanh về của những kẻ niệm Phật, tu thiện, nguyện sanh Cực Lạc nhưng chẳng đoạn nổi nghi hoặc.

5. Phần lưu thông của kinh này: Khen ngợi Niệm Phật, khuyến nên coi kinh này như bậc đạo sư. Đời tương lai kinh sách diệt hết, chỉ còn mỗi kinh này được lưu lại. Nếu thường niệm tụng kinh này chẳng

dứt thì sẽ mau chóng đắc đạo “*như thị diệu pháp hạnh thính văn, ưng thường niệm Phật nhi sanh hỷ*” (pháp mầu nhiệm như thế nay ta may mắn được nghe thì phải nên thường niệm Phật, sanh lòng vui mừng), khuyên làm các thứ phước, tu đủ các việc lành, niệm Phật phát nguyện vãng sanh cõi tịnh.

### 30. Bồ Tát tu trì (菩薩修持)

Từ phẩm hai mươi tám đến phẩm ba mươi hai của kinh này đều nói về diệu đức của Bồ Tát trong cõi Cực Lạc. Phẩm này đặc biệt chú trọng đến diệu hạnh tự giác, giác tha của hàng Bồ Tát: Độ khắp các chúng sanh, diễn thuyết chánh pháp; dùng vô ngại từ, vô ngại huệ để hiểu pháp là Như Như; bình đẳng tu hành siêng năng trong tam giới, các hạnh thù thắng rốt ráo Nhất Thừa, đạt tới bờ kia...

Hai phẩm ba mươi một và ba mươi hai giảng về công đức và diệu quả của những hàng Bồ Tát ấy. Phật thuyết ra pháp này là muốn cho chúng sanh trong mười phương sanh lòng hân hoan, hâm mộ, cầu sanh Cực Lạc hồng được cùng ở chung một chỗ với những bậc thượng thiện nhân như vậy để tu tập viên mãn những công đức như vậy.

#### **Chánh kinh:**

復次阿難，彼佛剎中，一切菩薩，禪定智慧，神通威德，無不圓滿。諸佛密藏，究竟明了。調伏諸根，身心柔軟。深入正慧，無復餘習。依佛所行，七覺聖道。修行五眼，照真達俗。肉眼簡擇，天眼通達，法眼清淨，慧眼見真，佛眼具足，覺了法性。

*Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, nhất thiết Bồ Tát thiên định, trí huệ, thần thông oai đức, vô bất viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu, điều phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, vô phục dư tập. Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo. Tu hành Ngũ Nhãn, chiếu Chân đạt Tục. Nhục nhãn giản trạch, thiên nhãn thông đạt, pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn kiến chân, Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh.*

Lại này A Nan! Thiên định, trí huệ, thần thông, oai đức của hết thảy Bồ Tát trong cõi Phật kia không thứ gì chẳng viên mãn. Họ đều hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật, điều phục các căn, thân tâm nhu nhuyễn, thâm nhập chánh huệ, chẳng còn sót các tập khí. Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành, tu hành ngũ nhãn, chiếu Chân, hiểu Tục. Nhục nhãn phân biệt, chọn lựa;

**thiên nhãn thông đạt; pháp nhãn thanh tịnh, huệ nhãn thấy Chân; Phật nhãn đầy đủ, giác ngộ trọn vẹn pháp tánh.**

**Giải:**

Phẩm này nói về đại hạnh của các Bồ Tát cõi ấy, gồm có ba loại chính:

1. Hạnh đức tự lợi.
2. Hạnh đức lợi tha.
3. Hạnh đức viên mãn.

Đoạn kinh văn trên đây nói đến hạnh đức tự lợi của bậc đại sĩ.

*“Thiền Định, trí huệ”*: Thiền Định là độ thứ năm trong Lục Độ, Trí Huệ là độ thứ sáu. Trong Lục Độ, hai Độ này đóng vai trò quan trọng nhất nên được nêu lên trước hết. Hơn nữa, phải vâng giữ cân bằng cả Định lẫn Huệ như sách Hội Sớ viết: *“Nếu chỉ có Định mà thiếu Huệ thì khác gì Nhị Thừa trầm trệ nơi Không. Có Huệ nhưng thiếu Định thì khác nào ngoại đạo nghĩ tưởng xằng bậy. Do đó, kinh luôn nói Định đi đôi với Huệ”*.

*“Thần thông”* là Lục Thông, tức Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ... *“Oai”* (威) là oai thần, nghĩa là oai thế dũng mãnh, không lường biết nổi. *“Đức”* (德) là công đức như bản Ngụy dịch ghi: *“Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức bất khả tư nghị”* (Vô Lượng Thọ Phật oai thần công đức chẳng thể nghĩ bàn). Các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc đều thành tựu viên mãn hết thảy các thứ Thiền Định, thần thông, trí huệ như trên nên kinh mới nói: *“Vô bất viên mãn”* (Không thứ gì chẳng viên mãn).

Sách Nhị Giáo Luận, quyển thượng giảng chữ *“mật tạng”* (密藏) như sau: *“Những lời giảng của Pháp Thân Phật thì gọi là ‘mật tạng’, ý nói [đó là] những lời nói sâu xa, bí mật, chân thật”*; nghĩa là: Những lời chân thật, sâu xa, uyên áo, huyền diệu do Pháp Thân Như Lai nói ra thì gọi là *“mật tạng”*.

Sách Tăng Sử Lược lại bảo:

*“Mật tạng là pháp đà-ra-ni. Pháp ấy bí mật, chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể dạo bước trong đó nổi”*; ý nói: Mật tạng chính là đà-ra-ni. Giáo pháp ấy bí mật chẳng phải là giáo pháp dành cho hàng Nhị Thừa, chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thấu hiểu, mới thực hành nổi.

Đối với điều kinh dạy: Hàng đại sĩ cõi Cực Lạc “*chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu*” (hiểu rõ rốt ráo mật tạng của chư Phật); ta có thể tổng hợp hai thuyết trên để hiểu là: Đối với những mật ý bí áo sâu xa vượt ngoài ngôn ngữ, các giáo pháp khó suy tưởng nổi và các đà-ra-ni của Pháp Thân Như Lai, các bậc đại sĩ cõi ấy đều có thể lãnh hội một cách rốt ráo, hiểu thấu trọn vẹn thông suốt.

Chữ “*điều phục*” được sách Thám Huyền Ký giảng như sau: “*Điều (調) là điều hòa, ‘phục’ (伏) là chế phục; nghĩa là điều hòa, kiềm chế nghiệp thân, khẩu, ý, dẹp yên, trừ diệt các ác hạnh*”. Ý nói: Giữ yên tịnh, chế ngự được ba nghiệp, xa lìa được ác hạnh. “*Chư căn*” là sáu căn: tai, mắt... “*Điều phục chư căn*” là chế ngự thân tâm, xa rời trần cấu, tà ác.

“*Nhu nhuyển*” (柔軟) là tâm nhu hòa, tùy thuận đạo. Nếu chẳng như vậy thì là ương ngạnh, hễ ương ngạnh sẽ khó lòng giáo hóa. Kinh Pháp Hoa nói: “*Chúng sanh ký tín phục, ý chất trực, nhu nhuyển*” (Chúng sanh đã tin phục, chất trực, ý mềm mại). Đó chính là “*thân tâm nhu nhuyển*”.

“*Chánh huệ*” (正慧) là trí huệ chân chánh. “*Chân*” (真) là chân thật; “*chánh*” (正) là không tà, lìa điên đảo là Chánh. Khế chân nhập thật cũng là Chánh. Vậy thì lìa khỏi phân biệt hư vọng, soi tỏ trí huệ nơi chân tâm thì gọi là “*chánh huệ*”.

“*Dư tập*” (餘習) là những thói quen (tập quán) còn sót lại sau khi phiền não đã đoạn thì gọi là “*du tập*”. Dư tập còn gọi là “*tàn tập*” (殘習), đôi chỗ còn gọi là “*tập khí*” (習氣). Nhị Thừa chẳng đoạn trừ nổi dư tập, chỉ mình Phật mới đoạn sạch hết nổi. Đại Trí Độ Luận nói:

“*A La Hán, Bích Chi Phật tuy phá được Tam Độc (tham, sân, si), nhưng khí phận chưa hết. Ví như hương đặt trong đồ đựng, dầu bỏ hương đi, mùi thơm vẫn còn. Lại giống như lấy củ cây làm củi, khói lửa hết rồi, than tro vẫn còn vì sức lửa còn yếu.*”

Đức Phật vĩnh viễn đoạn sạch ba độc, ví như ngọn lửa lúc kiếp tận thiêu sạch cả núi Tu Di, hết thấy cõi đất đều cháy sạch, không có khói, chẳng còn than. Chẳng hạn như ngài Xá Lợi Phất còn dư tập là nóng giận, ngài Nan Đà còn dư tập là dâm dục, ngài Tát Lãng Già Bà Tha còn dư tập là kiêu mạn. Ví như người bị trói lúc mới được tháo ra, đi đứng còn khó khăn”.

Bậc đại sĩ cõi Cực Lạc “*vô phục dư tập*” (chẳng còn sót các tập khí) tức là đã đạt tới chỗ thực hành của Phật hạnh. Vì thế, bản Ngụy dịch chép các vị đại sĩ cõi ấy “*cứu cánh nhất thiết Bồ Tát sở hạnh, cụ túc thành tựu vô lượng công đức*” (rốt ráo hết thảy sở hạnh của Bồ Tát, đầy đủ thành tựu vô lượng công đức).

“*Thất Giác*” là Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Giác Phần. Giác có hai nghĩa: Giác liễu (thấu hiểu trọn vẹn) và giác sát (nhận biết thấu biết rõ rệt). Giác pháp chia ra thành bảy thứ nên gọi là Chi hoặc Phần. Bảy thứ đó là: Niệm, Huệ (còn gọi là Trạch Pháp), Tinh Tấn, Khinh An, Hỷ, Định, Hành Xả. Ý nghĩa của bảy giác pháp ấy như sau:

1. Trạch pháp giác chi: Dùng trí huệ phân biệt, nhận định pháp là chân hay ngụy.

2. Tinh tấn giác chi: Dùng tâm dũng mãnh xa lìa tà hạnh, hành chân pháp.

3. Hỷ giác chi: Tâm được thiện pháp liền sanh hoan hỷ.

4. Khinh an giác chi: Đoạn trừ những điều thô trọng nơi thân tâm khiến cho thân tâm nhẹ nhàng, thư thái.

5. Niệm giác chi: Thường nhớ rõ Định Huệ chẳng quên mất, luôn giữ cho Định và Huệ được cân bằng.

6. Định giác chi: Khiến tâm trụ vào một cảnh, chẳng dễ tán loạn.

7. Hành xả giác chi: Bỏ các làm lẫn, bỏ hết thảy pháp, giữ lòng bình thản, chẳng để ý tưởng rong ruổi.

Sách Hội Sớ lại nói: “*Thất Giác Chi là:*

1. Trạch pháp giác phân: Lúc trí huệ quán sát các pháp thì khéo có thể phân biệt là chân hay ngụy; chẳng chọn làm các pháp hư ngụy nên gọi là “*trạch pháp*” (chọn lựa pháp).

2. Tinh tấn giác phân: Lúc tinh tấn tu các đạo pháp thì khéo hiểu rõ, chẳng thực hành làm các khổ hạnh vô ích, thường siêng hành chân pháp nên gọi là “*tinh tấn*”.

3. Hỷ giác phân: Nếu tâm được pháp hỷ thì khéo hiểu rõ niềm vui ấy, chẳng sanh lòng vui theo pháp điên đảo, trụ vào pháp hỷ chân thật nên gọi là Hỷ.

4. Trừ giác phần (tức là Khinh An giác chi): Lúc trừ được các Kiến Hoặc phiền não thì khéo hiểu rõ, trừ khử những hư nguy, chẳng tổn hại thiện căn chân chánh nên gọi là Trừ.

5. Xả giác phần (tức là Hành Xả giác chi): Như lúc xả những cảnh mà mình nghĩ nhớ hay thấy biết thì khéo hiểu rõ cảnh bị xả là cảnh hư nguy chẳng thật, vĩnh viễn chẳng nghĩ nhớ tới nữa nên gọi là Xả.

6. Định giác phần: Nếu lúc phát khởi các Thiền Định thì khéo hiểu rõ các Thiền Định là hư giả, chẳng sanh ý tưởng kiến giải, yêu mến một cách hư vọng nên gọi là Định.

7. Niệm giác phần: Nếu lúc tu đạo xuất thế thì khéo hiểu rõ, thường giữ cho Định và Huệ cân bằng. Nếu tâm chìm đắm thì bèn nghĩ cách dùng ba giác phần Trạch Pháp, Tinh Tấn và Hỷ để quan sát. Nếu tâm chao động thì bèn dùng ba giác phần Trừ, Xả, Định để nhiếp tâm. Vì thế, Niệm giác phần thường khiến cho Định và Huệ được đầy tròn, giữ cho Niệm đúng mức, thích đáng. Đây gọi là Niệm.

Bảy thứ này gọi chung là Giác Phần, là một phần để đạt đến Bồ Đề”.

Chữ “Thánh Đạo” chỉ Bát Thánh Đạo, còn gọi là Bát Chánh Đạo, tức là: Một là Chánh Kiến, hai là Chánh Tư Duy, ba là Chánh Ngữ, bốn là Chánh Nghiệp, năm là Chánh Mạng, sáu là Chánh Tinh Tấn, bảy là Chánh Niệm, tám là Chánh Định. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

“Một là Chánh Kiến. Kinh Tạp Tập nói: ‘Nhược giác chi thời, sở đắc chân giác, dĩ Huệ an lập, để lý phân minh, vô hữu mậu ngộ cố’ (Như lúc giác chi thì dùng Huệ để an lập cái chân giác mình đã đắc được đó, để lý phân minh, không có lầm lạc).

Hai là Chánh Tư Duy: Lúc thấy lý ấy bèn tư duy, suy lường tương ứng với tâm vô lậu để tăng trưởng nhập Niết Bàn.

Ba là Chánh Ngữ: Chẳng những tâm không suy nghĩ bậy mà còn dùng trí vô lậu gìn giữ bốn nghiệp nơi miệng, trụ nơi bốn thứ thiện ngữ.

Bốn là Chánh Nghiệp: Dùng trí vô lậu trừ hết tà nghiệp và ba thứ nghiệp nơi thân để thân nghiệp được thanh tịnh.

Năm là Chánh Mạng: Dùng trí vô lậu trừ hết tất cả năm thứ tà mạng nơi tam nghiệp.

*Sáu là Chánh Tinh Tấn: Dùng trí vô lậu để siêng năng tu hành tinh tấn, thẳng tiến đạo Niết Bàn.*

*Bảy là Chánh Niệm: Dùng trí vô lậu để nghĩ nhớ chánh đạo pháp và trợ đạo pháp, tâm chẳng lay động.*

*Tám là Chánh Định: Dùng trí vô lậu tương ứng để chánh trụ nơi lý, quyết định không dời.*

*[Những đạo này] đều gọi là Chánh, vì chẳng ngã theo tà vạy nên gọi là Chánh. Do có thể đạt đến Niết Bàn nên gọi là Đạo.*

*Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm, Bát Chánh Đạo được gọi là Bát Chánh Câu Bồ Tát Đạo. Chánh Kiến là xa lìa hết thấy các tà kiến. Chánh Tư Duy là bỏ tâm vọng phân biệt, tùy thuận Nhất Thiết Trí... cho đến Chánh Định là khéo nhập Bồ Tát bát tư nghị giải thoát môn: Trong một tam-muội có thể xuất nhập các tam-muội. Cứ lấy những kinh văn này làm chứng thì [Bát Chánh Đạo] chẳng phải là rất sâu xa ư?”*

Ý nói: Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo v.v... nói rộng ra là Ba Mươi Bảy Pháp Trợ Đạo tuy là pháp Tiểu Thừa, nhưng thông cả Đại Thừa.

Trí Độ Luận bảo: “*Ba mươi bảy phẩm không gì chẳng nhiếp nên vô lượng đạo phẩm cũng thuộc vào đây*”. Kinh Tịnh Danh nói: “*Đạo phẩm thị Pháp Thân nhân*” (Đạo phẩm là nhân của Pháp Thân). Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Nhược nhân năng quán Bát Chánh Đạo, tức kiến Phật Tánh, danh đắc Đề Hồ*” (Nếu kẻ nào quán được Bát Chánh Đạo thì thấy được Phật Tánh, đáng được gọi là Đề Hồ). Vì thế, Di Đà Sớ Sao mới viết: “*Đạo phẩm tuy chỉ một nhưng do quán trí là Đại Thừa hay Tiểu Thừa mà thành ra không nhất định*”. Nay kinh này nói: “*Y Phật sở hành, thất giác thánh đạo*” (Nương theo Thất Giác, Thánh Đạo mà đức Phật đã hành) là có ý nói: Bồ Tát cõi ấy dùng Quán Trí của Phật để thâm nhập các đạo phẩm.

“*Tu hành ngũ nhân*”: Phật có ngũ nhân. Bồ Tát chí cầu Phật đức (phẩm đức của Phật) mà Phật đức vô lượng nên kinh chỉ tạm nêu ngũ nhân để đại diện cho tất cả những đức khác. Ngũ nhân này có thể “*chiếu Chân, đạt Tục*”:

Do thấy được Chân Không và Thật Tánh Bất Không trong Như Lai Tạng nên bảo là “*chiếu Chân*”; lại còn thấy được vô số hình sắc của



các thế giới, căn tánh của chúng sanh và việc họ chết đây sanh kia trong những thế giới ấy nên bảo là “đạt Tục”. Do chiếu Chân nên hạnh tự giác viên mãn, thông đạt cứu cánh. Do đạt Tục nên thuận theo căn cơ, đặt bày cách giáo hóa, độ sanh vô lượng.

Nay một pháp Tịnh Độ này chính là pháp chiếu Chân đạt Tục đến mức tột cùng nhất. “Chiếu chân” để hiển lộ Chân Đế, “đạt Tục” nhằm tỏ rõ Tục Đế; nêu lên cả hai Đế ấy để hiển thị Trung Đế. Tam Đế viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Lại do “chiếu Chân” nên đúng như thật, “đạt Tục” nên rộng độ. Bởi thế thâm trọn vạn loại, rốt ráo độ thoát.

1. “Nhục Nhãn” tức là con mắt nơi cái thân xác thịt của con người, chỉ thấy được sắc tướng hiện tiền nên bảo là “giản trạch” (phân biệt, chọn lựa).

2. “Thiên Nhãn” là con mắt của chư thiên. Đại Trí Độ Luận nói: “Thiên nhãn thấy được chúng sanh, các vật thuộc tự địa (Cõi mình đang ở, chẳng hạn đối với chư thiên Sắc giới thì Sắc giới là tự địa) và hạ địa (hạ địa là những cõi thấp hơn cõi mình đang sống, chẳng hạn như Dục Giới là hạ địa của Sắc giới) các sắc dù xa hay gần, dù thô hay tế không thứ gì chẳng thấy rõ”. Tịnh Ảnh Sớ lại ghi: “Hết thấy Thiên Định gọi là thiên trụ. Do Thiên đắc nhãn nên gọi là Thiên Nhãn, có thể thấy được chúng sanh chết đây sanh kia”. Như vậy, Thiên Nhãn có cả hai nghĩa như trên vừa nói.

Lại có hai thứ Thiên Nhãn: Một là Thiên Nhãn có được do quả báo, hai là do tu chứng. Thiên Nhãn như trong Tịnh Ảnh Sớ đã giảng chính là do tu chứng mà có. Chư thiên sanh trong Sắc giới tự nhiên có được tịnh nhãn; đó là do quả báo mà có, chẳng cần phải tu chứng.

Theo Trí Độ Luận, mức độ “thông đạt” của hai loại mắt ấy như sau: “Nhục Nhãn thấy gần chẳng thấy xa, chỉ thấy [vật ở] trước [mắt] không thấy được phía sau lưng, chỉ thấy bên ngoài chẳng thể thấy nội bên trong, chỉ thấy được ban ngày, chẳng thấy được ban đêm; chỉ thấy phía trên chẳng thấy phía dưới. Do vì những điều ấy nên cầu Thiên Nhãn. Đắc Thiên Nhãn thì xa gần đều thấy cả, trước, sau, trong, ngoài, trên, dưới đều thấy vô ngại”. Bởi vậy, gọi là “thông đạt”.

Hơn nữa, mức thấy của Thiên Nhãn trong uế độ chẳng thể vượt khỏi tam thiên đại thiên thế giới; còn Thiên Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc thấy thông suốt cả mười phương hàng sa thế giới và những chúng sanh chết đây sanh kia trong những thế giới đó.

3. Ngài Vọng Tây giảng chữ “*Pháp Nhãn*” như sau: “*Duyên vào Tục Đế Trí, chiếu soi được pháp thì gọi là Pháp Nhãn*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Pháp Nhãn lấy Hữu Trí làm Thể, thấy được tâm dục tánh của chúng sanh và các Phật pháp nên gọi là Pháp Nhãn*”. Sách Tiên Chú nói: “*Thấy thông suốt các pháp duyên sanh sai biệt một cách phân minh nên gọi là Pháp Nhãn*”. Bản Ngụy dịch ghi: “*Pháp Nhãn quán sát, cứu cánh chư đạo*” (Pháp nhãn quán sát rốt ráo các đạo).

Nay kinh đây nói: “*Pháp Nhãn thanh tịnh*” thì chính là giống như sách Tam Tạng Pháp Số bảo: “*Pháp Nhãn: Bồ Tát vì độ sanh nên dùng Pháp Nhãn thanh tịnh xem khắp hết thấy các pháp, pháp nào đáng biết, đáng hành, tức là: Do hành pháp ấy thì sẽ chứng đạo ấy; cũng biết hết các môn phương tiện [thích ứng với] hết thấy chúng sanh khiến cho họ tu, chứng*”. Như vậy, đối với hết thấy pháp, Bồ Tát biết được, hành được; cũng như biết các pháp để hành và đạo để chứng. Ngài còn biết được các thứ phương tiện môn để phổ độ chúng sanh. Đó gọi là Pháp Nhãn thanh tịnh. Pháp Nhãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc cũng giống như vậy nên kinh nói “*Pháp Nhãn thanh tịnh*”.

4. Sư Vọng Tây giảng “*Huệ Nhãn*” là: “*Duyên vào Chân Đế Trí, soi thấu tỏ Không lý (Chân Không), nên gọi là Huệ Nhãn*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Huệ nhãn lấy Không Trí làm Thể, chiếu lý Chân Không*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại nói: “*Huệ nhãn: Xem thấy tỏ tường là Huệ; do huệ thấy thông suốt nên gọi là Huệ Nhãn*”.

Ngài Tịnh Ảnh lại giảng chữ “*kiến Chân*” (thấy Chân) là: “*Thấy được Chân Không nên gọi là kiến Chân*”. Trí Độ Luận nói: “*Huệ Nhãn có thể thấy được lý Không nơi tướng và thấy được Chân Không*”. Luận còn nói: “*Vì Thật Tướng nên cầu Huệ Nhãn. Do đặc Huệ Nhãn nên chẳng thấy chúng sanh, diệt sạch dị tướng, bỏ lìa các chấp trước, chẳng thọ hết thấy pháp, trí huệ tự diệt bên trong nên gọi là Huệ Nhãn*”. Kinh Tu Ích cũng chép:

“*Huệ Nhãn vi kiến hà pháp?*”

*Đáp ngôn: Nhược hữu sở kiến, bất danh Huệ Nhãn! Huệ Nhãn, bất kiến hữu vi pháp, bất kiến vô vi pháp. Sở dĩ giả hà? Hữu vi pháp giai hư vọng, phân biệt, vô hư vọng phân biệt thị danh Huệ Nhãn. Vô vi pháp không vô sở hữu, quá chư nhãn đạo. Thị cố Huệ Nhãn diệt bất kiến vô vi pháp”*

(Huệ Nhãn là thấy được pháp nào?)

Đáp: Nếu còn có cái để thấy thì chẳng gọi là Huệ Nhãn. Huệ nhãn chẳng thấy pháp hữu vi, chẳng thấy pháp vô vi, vì sao vậy? Pháp hữu vi đều là hư vọng phân biệt. Không hư vọng phân biệt thì gọi là Huệ Nhãn. Pháp vô vi là không, vô sở hữu, vượt ngoài sự lãnh hội của mắt. Vì vậy, Huệ Nhãn cũng chẳng thấy pháp vô vi).

Trong những kinh, luận vừa được dẫn trên đây để giải thích câu “*huệ nhãn kiến Chân*” thì cách giải thích của kinh Tư Ích và Đại Luận là tinh diệu nhất vì [Huệ nhãn] thấy rõ ràng nhưng không có gì để thấy, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì mới gọi là “*kiến Chân*”. Ý nghĩa câu “*trí huệ tự diệt bên trong*” giống hệt câu “*vô trí diệt vô đắc*” (chẳng có trí, cũng chẳng có gì để đắc) của Tâm kinh; đây mới là hiểu rõ những gì đã được hiểu rõ bởi Phật tánh vậy.

5. “*Phật Nhãn*”: Con mắt của Như Lai được gọi là Phật Nhãn, tức là con mắt thấy hiểu thông suốt Thật Tướng của các pháp.

Ngài Cảnh Hưng giảng chữ “*cụ túc*” (đầy đủ) như sau: “*Do Nhất Thiết Chứng Trí làm Thế nên không pháp gì chẳng chiếu thấu. Bởi thế nói là cụ túc*”.

Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phật nhãn viên thông, bốn thẳng kiêm liệt, bốn loại nhãn kia thuộc trong Phật nhãn, đều gọi là Phật nhãn*”. Ý nói: Phật nhãn vốn là vô thượng thù thắng nên bảo là “bốn thẳng”, nhưng Phật nhãn cũng chứa đựng đủ cả những loại mắt kém hơn nên bảo là “kiêm liệt”. Những loại mắt kém hơn tức là bốn loại mắt còn lại. Bốn thẳng thì thấy được Phật tánh, còn kiêm liệt là có đủ công dụng của bốn loại mắt kia nên có thể chiếu soi hết thấy pháp thuộc cả Chân Đế lẫn Tục Đế.

Nếu có kẻ ngờ rằng Phật đã xả nhục thân sao lại còn có nhục nhãn, xin mượn lời đáp của Trí Độ Luận như sau: “*Huệ Nhãn, Pháp Nhãn, Phật Nhãn tuy thù thắng nhưng chẳng thấy chúng sanh pháp. Muốn thấy chúng sanh thì chỉ đành phải dùng Nhục Nhãn*”. Ngài Nghĩa Tịch cũng bảo: “*Có nhục nhãn thì biết được chướng nội sắc*” (Xin xem lại lời giải thích về chướng nội, chướng ngoại ở cuốn trước). Vì hóa độ chúng sanh, hiện có tướng Phật nên phải có cả Nhục Nhãn.

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*giác liễu pháp tánh*” (hiểu rõ pháp tánh) như sau: “*Phật nhãn thấy được bất không thật tánh trong Như Lai Tạng một cách chân thật nên gọi là liễu pháp tánh*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Tương ứng với Nhất Thiết Chứng Trí, hiểu rõ Trung Đạo Đệ Nhất*”

*Nghĩa nên gọi là liễu pháp tánh”. Ngài còn bảo: “Cũng thấy Phật tánh nên bảo là giác pháp tánh”.*

Như vậy, do Phật nhãn hiểu rõ được pháp tánh cho nên sách Pháp Hoa Văn Cú mới bảo Phật Nhãn “*bổn thắng*”, các thứ nhãn khác không sánh bằng nổi. Nói như vậy là để hiển thị khả năng thấu triệt của Phật Nhãn; còn bảo Phật Nhãn đầy đủ là để hiển thị tánh viên dung của Phật Nhãn có đầy đủ các công dụng của những con mắt khác.

Nếu có ai vặn rằng trong các kinh khác, Huệ Nhãn được kể là con mắt thứ ba, Pháp Nhãn là con mắt thứ tư; sao kinh này lại nói ngược lại? Ngài Nghĩa Tịch và Vọng Tây cùng giảng như sau:

- Kinh này nói về nhãn cảnh của Pháp Nhãn. Hai thứ nhãn trên (Huệ Nhãn và Pháp Nhãn) đều thuộc về Tục Đế, nhưng Huệ Nhãn bắt đầu thấy được Chân Đế. Do Chân cao hơn Tục nên kinh này xếp Pháp Nhãn thứ ba, Huệ Nhãn thứ tư.

- Nếu bàn về thứ tự khởi tu thì trước hết phải thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt kẻ tục nên các kinh khác xếp Pháp Nhãn vào vị trí thứ tư như sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao đã viết: “*Để trường dưỡng chúng sanh thì trước hết phải tu Nhục Nhãn. Nhục Nhãn thấy được sự thô, chẳng thấy được những gì vi tế. Kế đó, tu Thiên Nhãn. Thiên Nhãn thấy được sắc nhưng chưa thấy được chân cảnh nên phải tu Huệ Nhãn. Huệ Nhãn thấy Lý nhưng chưa thấy được Sự nên phải tu Pháp Nhãn. Pháp Nhãn chưa viên dung nên phải tu Phật Nhãn”.*

Trí Độ Luận cũng nói: “*Bồ Tát Ma Ha Tát lúc sơ phát tâm dùng Nhục Nhãn thấy chúng sanh trong thế giới chịu khổ nạn, tâm sanh từ bi nên cầu Huệ Nhãn để cứu vớt. Đạt được Huệ Nhãn rồi lại thấy chúng sanh có các thứ tâm tưởng bất đồng, làm cách nào để khiến cho chúng sanh chứng đắc được thật pháp này? Vì vậy cầu Pháp Nhãn để dẫn dắt chúng sanh”.*

Thấu đạt Chân rồi mới có thể dẫn dắt Tục; đó là thứ tự được dùng trong các kinh khác. Còn trong kinh này lại coi Chân thù thắng hơn Tục nên xếp Huệ Nhãn vào cấp độ thứ tư. Do đó, trật tự của Pháp Nhãn và Huệ Nhãn trong kinh này khác hẳn những kinh khác.

Trong đoạn kinh này, câu “*vô bất viên mãn*” (không gì là chẳng viên mãn) chính là lời khen chung tất cả những điều trên. Tiếp đó, kinh chỉ rõ nguyên nhân tại sao hết thảy đều viên mãn.

Trước hết là do hiểu rõ rốt ráo mật tạng của Phật, khác nào theo dòng nước tìm được nguồn, lần theo cành tìm thấy gốc. Đã tìm thấy cội gốc rồi, chẳng đếm xỉa đến cành nhánh nữa. Cổ đức nói: “*Đắc kỳ nhất, vạn sự tất*” (Đạt được một thì muôn việc xong). Nếu có thể thường biết rõ ràng bản thể của Phật thì tự nhiên điều phục được các căn, khác nào tay vung gươm báu kim cang, cái gì xấp đến cũng đều bị chém phăng. Tự đã chẳng còn, gươm cũng chẳng phải là gươm, nên khéo điều phục, thân tâm hòa thuận “*thâm nhập chánh huệ*”. Thân lẫn tâm đều đã điều hòa, đã hiểu rõ chánh huệ thì phiền não dư tập chẳng cần đoạn liền tự dứt, chí nguyện vô thượng, tùy thuận Như Lai, theo lời Phật dạy hành hạnh của Phật.

Bởi thế, thực hành thông suốt Thất Giác, Thánh Đạo; tu tập đủ Ngũ Nhân của Phật, chiếu Chân, đạt Tục, thung dung Trung Đạo. Vì tinh tấn chẳng ngại nên mở sáng Phật Nhân của chính mình, hiểu rõ pháp tánh, rốt ráo chứng nhập mật tạng của Như Lai. Rõ ràng là hết thấy diệu đức không một đức nào chẳng bắt nguồn từ mật tạng của Phật; mỗi một diệu đức không thứ nào chẳng quy về mật tạng ấy.

### **Chánh kinh:**

辯才總持，自在無礙。善解世間無邊方便。所言誠諦，深入義味。度諸有情，演說正法。無相無為，無縛無脫。無諸分別，遠離顛倒。於所受用，皆無攝取。徧遊佛刹，無愛無厭。亦無希求不希求想，亦無彼我違怨之想。何以故？彼諸菩薩，於一切眾生，有大慈悲利益心故。捨離一切執著，成就無量功德。以無礙慧，解法如如。善知集滅音聲方便。不欣世語，樂在正論。

*Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế gian vô biên phương tiện. Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh pháp. Vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo. Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ, biến du Phật sát, vô ái, vô yếm, diệc vô hy cầu, bất hy cầu tướng, diệc vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát, w nhất thiết chúng*

*sanh, hữu đại từ bi lợi ích tâm cố, xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như, thiện tri Tập Diệt âm thanh phương tiện, bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận.*

Biện tài tổng trì tự tại vô ngại, khéo hiểu vô biên phương tiện thế gian, lời nói thành khẩn, chân thật. Thâm nhập nghĩa vị. Độ các hữu tình, diễn nói chánh pháp vô tướng, vô vi, chẳng trói buộc, chẳng giải thoát, không các phân biệt, xa lìa điên đảo. Với những thứ thọ dụng đều chẳng chấp lấy, dạy khắp các cõi Phật, không ưa, không chán, cũng chẳng có ý tưởng mong cầu hay chẳng mong cầu, cũng chẳng có ý tưởng ta - người thù ghét. Vì sao vậy? Các vị Bồ Tát đó đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích, bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức, dùng vô ngại huệ hiểu pháp Như Như, khéo biết âm thanh, phương tiện Tập, Diệt, chẳng thích lời lẽ thế gian, chỉ thích chánh luận.

### Giải:

Đoạn kinh này nói về hạnh lợi tha của bậc đại sĩ, gồm có ba điều chính:

1. Diễn thuyết diệu pháp
2. Dạy trong các cõi Phật.
3. Phổ lợi chúng sanh.

Ba điều này dung nhiếp lẫn nhau.

Từ chữ “*biện tài*” cho đến “*viễn ly điên đảo*” (xa lìa điên đảo) nói về tánh đức trí huệ và biện tài của Bồ Tát. Chữ “*biện tài, tổng trì*” được bản Ngụy dịch ghi là “*cụ chư biện tài*” (đủ các biện tài). Như vậy, “*tổng trì*” có nghĩa là đầy đủ các thứ. Câu kinh này ý nói bậc đại sĩ cõi ấy đầy đủ các thứ biện tài. Tổng trì còn có nghĩa là đà-ra-ni nên ta còn có thể hiểu là các Ngài đã đắc biện tài đà-ra-ni.

Tiếp đó, kinh nói “*tự tại vô ngại*” ngụ ý: Bồ Tát đã đắc biện tài vô ngại, hay nói gọn là Vô Ngại Biện. Vô Ngại Biện có thể chia thành bốn hay chín loại. Tứ Vô Ngại Biện còn gọi là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại Giải. Đó là trí huệ biện tài xét về mặt thuyết pháp của Bồ Tát. Do từ phương diện ý nghiệp mà nói nên gọi là Giải (解) hoặc là Trí (智). Nếu nói theo phương diện khẩu nghiệp thì gọi là Biện (辯).

Kinh Niết Bàn giảng về Tứ Vô Ngại Biện như sau: “*Bồ Tát có thể đạt được bốn vô ngại như sau: Pháp Vô Ngại, Nghĩa Vô Ngại, Từ Vô Ngại, Nhạo Thuyết Vô Ngại*”.

Còn theo kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã, có đến chín thứ biện tài là: “*Vô sai biện, vô tận biện, tương tục biện, bất đoạn biện, bất khiếp nhược biện, bất kinh bố biện, bất cộng dư biện, vô biên tế biện, nhất thiết thiên nhân sở ái trọng biện*”. Chín thứ này cũng được gọi là Vô Ngại Biện.

Đại sĩ cõi Cực Lạc có đầy đủ các thứ biện tài màu nhiệm vô ngại như thế chẳng hề bị chướng ngại nên kinh bảo: “*Biện tài tổng trì tự tại vô ngại*”.

“*Thiện giải thế gian vô biên phương tiện*” (Khéo hiểu vô biên phương tiện của thế gian) là Sai Biệt Trí. Phương tiện là thiện xảo. Do khéo biết căn tánh và ý thích của hết thảy chúng sanh, khéo léo thuyết pháp tùy theo cơ nghi nên khéo hợp căn cơ.

“*Sở ngôn thành đế, thâm nhập nghĩa vị*” (Lời nói thành khẩn, chân thật, thâm nhập nghĩa vị): “Thành đế” (誠諦) là thành khẩn, chân thật. Do Căn Bản Trí khéo hợp lý Thật Tướng, đặc Sai Biệt Trí, hiểu biết căn cơ của chúng sanh nên nói ra pháp “*thâm nhập nghĩa vị*”. [Vì thuyết pháp] khéo lý, khéo cơ khiến cho tất cả những người nghe lãnh hội được nghĩa lý, hiểu sâu pháp vị nên họ đều được độ thoát. Do đó, kinh bảo: “*Độ chư hữu tình*” (độ các hữu tình).

Do khéo lý nên pháp nào nói ra cũng là chánh pháp. “*Chánh pháp*” là đạo pháp chân chánh. Sách Thắng Man Bảo Quật viết: “*Phật đem chánh pháp trao cho chúng sanh*”. Chánh pháp như thế “*vô tướng, vô vi, vô phược, vô thoát, vô chư phân biệt, viễn ly điên đảo*” (vô tướng, vô vi, không trói buộc, không giải thoát, không có các phân biệt, xa lìa điên đảo).

Ngài Tịnh Ảnh bảo “*vô tướng*” là: “*Các pháp đều là không, nên gọi là vô tướng*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Niết Bàn danh vi vô tướng, dĩ hà nhân duyên, danh vi vô tướng? Thiện nam tử! Vô thập tướng cố. Hà đẳng vi thập? Sở vị sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh, trụ, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Thị danh thập tướng. Vô như thị tướng, cố danh vô tướng*” (Niết Bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên nào lại gọi là vô tướng? Đây thiện nam tử! Do vì không có mười tướng. Những gì là mười? Chính là sắc tướng, thanh tướng,

huông tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng. Đây là mười tướng. Không có các tướng như thế nên gọi là vô tướng).

Đối với khái niệm hữu tướng, vô tướng, Mật giáo lại có hai cách giải thích cạn cợt sơ lược và sâu xa bí mật.

1. Nghĩa cạn cợt sơ lược là các pháp thuộc về Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần) mà chúng sanh thấy được, có sự tướng rõ ràng, hiện hành ngay nơi tâm dễ biết, dễ thấy thì gọi là hữu tướng. Thể tánh của các pháp vô sắc, vô hình, chẳng có một tướng tồn tại thì gọi là vô tướng.

2. Nghĩa sâu xa, bí mật: Hữu tướng là trụ một cách phân minh vào tướng của từng pháp trong hết thấy pháp. Vô tướng là trong một tướng có đủ cả hết thấy tướng, nhưng chẳng giữ lại tướng nào. Tuy đủ hết thấy tướng nhưng chẳng hề thấy có một tướng nên gọi là vô tướng, chứ chẳng phải là vô sắc, vô hình.

Không có nhân duyên tạo tác thì gọi là “vô vi”, đồng nghĩa với “vô tác”; xin xem lời giải thích chi tiết chữ “vô tác” trong phẩm mười bảy.

“*Vô phược, vô thoát*” (Không trói buộc, không giải thoát): Thể nhân thường xem phiền não, vô minh là trói buộc (phược: 縛); coi đoạn Hoặc hiển Chân là độ thoát, nhưng chẳng biết là vô minh và pháp tánh vốn cùng một Thể. Pháp tánh như nước, vô minh như băng, hiện ra tướng trạng khác nhau, nhưng xét đến bản thể thì toàn thể của băng vô minh lại chính là nước pháp tánh. Sách Pháp Hoa Huyền Nghĩa bảo vô minh và phiền não “*như băng là nước, như nước là băng*”. Do băng và nước là một nên không trói buộc, không giải thoát.

“*Vô chư phân biệt*” (Không có các phân biệt) chính là Bất Nhị, chính là Như Thị. Lý thể của pháp giới là bất nhị, bình đẳng nên bảo là Như. Chư pháp đều như nên bảo là “*như như*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương nói: “*Cái này, cái kia đều Như, nên bảo là Như Như. Như vốn chẳng hư vọng nên trong kinh còn gọi là Chân Như*”. Do cái này lẫn cái kia đều Như thì tự nhiên “*vô chư phân biệt*”.

Kinh Văn Thù Bát Nhã lại dạy: “*Nhược tín nhất thiết pháp tất thị Phật pháp, bất sanh kinh bố, diệt bất nghi hoặc. Như thị nhãn giả, tức đắc A Nậu Bồ Đề*” (Nếu tin hết thấy pháp đều là Phật pháp thì chẳng sanh sợ hãi, cũng chẳng nghi hoặc. Nhãn được như vậy thì mau chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề).



Kinh Đại Bảo Tích cũng dạy: “*Nãi chí chư pháp bốn tánh dữ Phật tánh đẳng, thị cố chư pháp giai thị Phật pháp*” (Thậm chí bản tánh của các pháp bình đẳng với Phật tánh cho nên các pháp đều là Phật pháp). Nếu tin chắc hẳn hết thấy pháp đều là Phật pháp thì cũng chẳng còn phân biệt.

Chữ “*viễn ly điên đảo*” (xa lìa điên đảo) như trên đã giải thích. Xét về cội gốc, vạn pháp đều khế hợp Thật Tướng nên không điên đảo. Trong bản chú giải kinh Tịnh Danh, ngài La Thập đã giảng chữ “*điên đảo*” như sau: “*Thấy là có, không, trái nghịch với pháp tướng nên gọi là điên đảo*”. Ý nói: Thấy là Có hay thấy là Không thì đều là còn chấp trước, đều là trái nghịch với tướng bình đẳng của chư pháp nên gọi là điên đảo.

Bốn câu từ chữ “*vô tướng, vô vi*” cho đến “*viễn ly điên đảo*” cùng mô tả chánh pháp được giảng bởi bậc đại sĩ cõi Cực Lạc.

\* Đoạn kinh từ chữ “*vô sở thọ dụng*” (với những thứ thọ dụng) cho đến “*bất hy cầu tướng*” (chẳng có ý tưởng mong cầu) nói rõ Bồ Tát cõi ấy bình đẳng đạo khắp mười phương cõi Phật. Đối với những thứ thọ dụng, họ đều chẳng chấp trước, ngay cả các cõi thanh tịnh vẫn không yêu thích, vào trong các uế độ cũng chẳng ghét bỏ.

“*Diệc vô hy cầu, bất hy cầu tướng*” (Cũng chẳng có ý tưởng mong cầu, hay chẳng mong cầu): Theo kinh Kim Cang Tam Muội: “*Nhập đạo đa đồ, yếu bất xuất nhị chủng: Nhất Lý nhập, nhị hạnh nhập*” (Có nhiều đường nhập đạo nhưng cốt yếu không ngoài hai thứ: Một là lý nhập, hai là hạnh nhập).

Có bốn thứ hạnh nhập, điều thứ ba trong ấy là: “*Tâm vô sở cầu, thể nhân trường mê, xứ xứ tham cầu, danh chi vi Cầu. Trí giả ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu giai không, vô sở hy cầu, thị chân vô cầu. Thuận đạo nhi hành, cố vị chi vô sở cầu hạnh*” (Tâm không mong cầu. Người đời mê muội lâu ngày, tham cầu khắp nơi nên gọi là Cầu. Bậc trí ngộ Chân, an tâm vô vi, vạn hữu đều không, không mong cầu gì. Ấy là chân vô cầu, thuận theo đạo mà hành nên gọi là Vô Sở Cầu Hạnh).

Do vậy, “*vô hy cầu tướng*” (không có ý tưởng mong cầu) chính là Vô Sở Cầu Hạnh, “*diệc vô bất hy cầu tướng*” (cũng không có ý tưởng chẳng mong cầu) chính là ngay cả cái “*không mong cầu*” cũng chẳng có. Chẳng lập một pháp chính là vô cầu một cách chân thật. Chẳng mong cầu lại chính là vô vi. Chẳng “*không mong cầu*” chính là chẳng

chấp vào vô vi, chẳng chấp hữu vi. Chẳng trụ vào vô vi thì mới khế hội Trung Đạo (đó là lý nhập). Những điều như vậy chính là diệu đức vào trong các cõi Phật một cách bình đẳng của các vị Bồ Tát trong cõi Cực Lạc.

\* Tiếp đó, kinh nói đến đức tánh độ sanh bình đẳng của các vị đại sĩ. Các vị Bồ Tát cõi ấy có lòng đại từ bi, nguyện làm lợi lạc hết thảy hữu tình nên đối với hết thảy chúng sanh chẳng nệ là thân hay sơ, là kẻ oán hay người thân, cũng không phân biệt là mình hay người, cũng không có ý tưởng kẻ khác là oán thù hay kẻ chống trái mình, xem tất cả đều như con một, bình đẳng phổ độ.

Vì thế, kinh mới nói: *“Diệt vô bỉ ngã vi oán chi tướng. Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ Tát ư nhất thiết chúng sanh hữu đại từ bi lợi ích tâm cố”* (Cũng chẳng có ý tưởng ta, người, thù ghét. Vì có sao? Các Bồ Tát ấy đối với hết thảy chúng sanh có tâm đại từ bi lợi ích).

Những câu kinh tiếp đó nói thêm về cả hai hạnh tự lợi, lợi tha và đức hạnh bình đẳng thuyết pháp. Các Bồ Tát đi qua khắp các cõi nước thuyết pháp chẳng ngoài mục đích độ sanh, mà muốn thuyết pháp thì tự mình phải giác ngộ trước đã, nên kinh mới nói: *“Xả ly nhất thiết chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại huệ, giải pháp như như”* (Bỏ lìa hết thảy chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dùng vô ngại huệ hiểu pháp như như). Đó là hạnh tự lợi được viên mãn.

Trong bốn ý vừa nêu trên, ý đầu tiên là bỏ lìa chấp trước vì đây chính là mấu chốt để nhập đạo. Đức Thế Tôn thấy sao Mai liền triệt ngộ bản tâm; ngay câu giảng đầu tiên, Ngài đã khẳng định hết thảy chúng sanh đều có đủ trí huệ, đức tướng như Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước nên chúng sanh chẳng thể chứng đắc nổi. Do vậy, bỏ lìa được vọng tưởng chấp trước thì ngay khi ấy liền đầy đủ trí huệ, đức tướng của Như Lai. Vì thế, kinh mới bảo: *“Thành tựu vô lượng công đức”*.

*“Vô ngại huệ”* là trí huệ thông đạt viên dung của Phật; bản Ngụy dịch ghi là *“vô ngại trí”*. Kinh Đại Tập nói: *“Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiện giải chúng sanh tam thế sự”* (Trí huệ vô ngại chẳng có ngăn mé, khéo hiểu các sự của chúng sanh trong ba đời). Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa cũng có câu: *“Như Lai vô ngại trí, tri bỉ Phật diệt độ, cập Thanh Văn Bồ Tát, như kiến kim diệt độ”* (Như Lai vô ngại trí biết Phật kia diệt độ và như hiện nay thấy Thanh Văn và Bồ Tát diệt độ). Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Giải pháp như như là hiểu theo Lý... Giống*

*như hư không nên gọi là Như. Hiểu biết hết thấy muôn pháp đều như thì gọi là Giải Pháp Như Như (hiểu các pháp là như như)”*.

Như Như chính là một trong năm pháp được dạy trong kinh Thủ Lăng Nghiêm. Lý Thể của pháp tánh là bất nhị, bình đẳng nên gọi là Như. Pháp này lẫn pháp kia đều Như nên mới bảo là Như Như, tức là Lý Thể khế hợp với Chánh Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển ba cũng giảng:

*“Như Như là lý được khế hội bởi Chánh Trí. Các pháp có cùng một Thể nên gọi là Như. Trong Thể của Nhất Như có đủ cả Phật pháp như số cát sông Hằng trong trần sa cõi nước. Nếu xét theo từng pháp để biện định Như thì Như nghĩa là chẳng phải một. Đây, kia đều như nên gọi là Như Như”*.

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Như Như nghĩa là chẳng một, chẳng khác, chẳng không, chẳng có. Đây là tướng của Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Đế”*.

Tổng hợp hai cách giải thích trên, thì Như Như chính là *“đây, kia đều như”*. Do đây, kia đã như nên *“bất dị”* (chẳng khác). Nhưng vì nói là *“đây, kia”* cho nên *“bất nhất”* (chẳng một). Vì thế mới bảo là *“nghĩa của Như chẳng phải là một”*.

Câu *“thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện”* (khéo biết âm thanh, phương tiện Tập Diệt) được sách Hội Sớ giảng như sau: *“Chữ Tập (習) chính là Tập Đế (集諦), ý nói kèm cả Khổ. Diệt (滅) là Diệt Đế, ngụ ý tính cả Đạo. Do nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau nên nói giáo nghĩa Tứ Đế chính là âm thanh phương tiện”*.

Sách Hội Sớ cho rằng từ ngữ Tập Diệt (習 滅) chính là hai đế Tập và Diệt trong Tứ Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), nên mới bảo là trong Tập có kèm cả Khổ, trong Diệt tính cả Đạo. Nay chỉ nói Tập, Diệt chứ thật ra là muốn nói đến cả Tứ Đế. Lại do nhân thuộc trong biến quả, quả tột cùng nguồn nhân, nhân quả ảnh hưởng lẫn nhau; Tiểu, Đại, Thiên, Viên đồng quy pháp Nhất Thừa. Vì vậy, nói ra giáo pháp Tứ Đế chính là phương tiện mà nói nên mới gọi là *“âm thanh phương tiện”*.

Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Khéo hiểu Tập, Diệt... là giáo giải (hiểu trên phương diện giáo nghĩa). Lời dạy tích tập việc lành gọi là Tập âm thanh. Lời dạy diệt ác được gọi là Diệt âm thanh. Bồ Tát đều hiểu rành những điều ấy nên bảo là ‘thiện tri’ (khéo biết). Biết những điều ấy một cách khéo léo nên gọi là phương tiện”*.

Gia Tường Sớ lại nói: “*Thiện tri Tập Diệt* (Khéo biết âm thanh Tập Diệt) là *Từ Vô Ngại*”.

Ta có thể hiểu câu “*thiện tri tập diệt âm thanh phương tiện*” (khéo biết các âm thanh phương tiện Tập Diệt) theo cả hai cách giải thích trên.

Câu “*bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận*” (chẳng thích những lời lẽ thế gian, chỉ ưa chánh luận) trong đoạn cuối được sách Hội Sớ giảng như sau: “*Ý nói là làm lỗi, tức là chẳng ham bàn luận những việc thế gian vô ích, chỉ thích nói liễu nghĩa rốt ráo xuất thế của Đại Thừa*”. Liễu nghĩa Đệ Nhất Nghĩa Đế rốt ráo được gọi là “*chánh luận*”.

### **Chánh kinh:**

知一切法，悉皆空寂。生身煩惱，二餘俱盡。於三界中，平等勤修。究竟一乘，至於彼岸。決斷疑網，證無所得。以方便智，增長了知。從本以來，安住神通。得一乘道，不由他悟。

*Tri nhất thiết pháp, tất giai không tịch. Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận. Ư tam giới trung, bình đẳng cần tu, cứu cánh Nhất Thừa, chí u bỉ ngạn, quyết đoạn nghi võng, chứng vô sở đắc. Dĩ Phương Tiện Trí, tăng trưởng liễu tri, từng bỗ dĩ lai, an trụ thần thông, đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ.*

**Biết hết thấy pháp đều là không tịch. Nhị dư: sanh thân và phiền não đều cùng hết sạch. Trong tam giới, bình đẳng siêng tu Nhất Thừa rốt ráo, đạt tới bờ kia, đoạn sạch lưới nghi, chứng vô sở đắc. Dùng Phương Tiện Trí để tăng trưởng liễu tri. Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông, đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái gì khác mà khai ngộ.**

### **Giải:**

Đoạn này nói rõ hạnh đức viên mãn của hàng Bồ Tát cõi Cực Lạc.

“*Tri nhất thiết pháp tất giai không tịch*” (Biết hết thấy pháp đều là không tịch): “Không” là như trong phẩm Đệ Tử của kinh Duy Ma đã nói: “*Chư pháp cứu cánh vô sở hữu, thị Không nghĩa*” (Các pháp rốt ráo vô sở hữu, đó là nghĩa của chữ Không), và cũng như sách Đại Thừa

Nghĩa Chương bảo: “*Không là xét theo Lý mà đặt tên. Lý vắng lặng nên gọi là Không*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Bát Nhã diệu huệ chứng tịch diệt bình đẳng nên bảo là ‘tri nhất thiết pháp giai tất tịch diệt’* (chữ “không tịch” được bản Ngụy dịch ghi là “tịch diệt”).

Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập giảng: “*Kinh giáo gọi Không là Không vì nó bất khả đắc, vì nó chẳng có thật tánh, đó là cái Không chẳng bị đoạn diệt*”.

Tổng hợp những cách giải thích vừa dẫn, ta có thể nói một cách giản yếu như sau: Bồ Tát cõi Cực Lạc do trí huệ Bát Nhã mầu nhiệm nên biết rõ hết thấy các pháp đều rốt ráo là vô sở hữu, bất khả đắc, bình đẳng không tịch; tuy biết chắc hết thấy pháp đều là không, nhưng chẳng đoạn diệt. Cái không tịch này là Thật Tế lý thể, chứ không phải là Đoạn Không. Nó là Đệ Nhất Nghĩa Không, là cái Không chẳng bị đoạn diệt. Khế nhập được Tịch Diệt bình đẳng như thế nên kinh mới nói: “*Tri nhất thiết pháp giai không tịch*” (Biết hết thấy pháp đều là không tịch).

Chữ “*sanh thân*” chỉ chung cái thân phần đoạn sanh tử và cái thân biến dịch sanh tử (ở đây, chữ “*sanh thân*”<sup>88</sup> chỉ cái thân biến dịch sanh tử của Bồ Tát). Sanh thân chính là một pháp trong “*nhị dư*”.

“*Nhị dư*” chính là khổ báo nơi sanh thân và tàn dư phiền não. Sanh thân là khổ quả, phiền não là nhân của các Hoặc chương. Cả hai thứ tàn dư này đều hết sạch nên kinh mới nói: “*Sanh thân phiền não, nhị dư câu tận*” (Sanh thân, phiền não, nhị dư đều cùng hết sạch).

Sách Hội Sớ bảo: “*Sanh thân là khổ quả vướng vào thân, nó chính là Khổ Đé. Phiền não là Kiến Hoặc, Tư Hoặc. Đó chính là Tập Đé*”.

“*Nhị dư*” chính là tàn dư của Khổ và Tập. Bồ Tát đoạn được chánh sử và tập khí<sup>89</sup> nên chẳng còn tàn dư, vượt khỏi tam giới, không

---

<sup>88</sup> Phần Đoạn Sanh Tử là thân sanh tử của chúng sanh trong ba cõi. Do quả báo sanh tử, chúng sanh trong ba cõi chiêu cảm thân tướng và thọ mạng dài ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn Sanh Tử. Biến Dịch Sanh Tử là thân không có hình sắc hơn kém, không có thời hạn thọ mạng dài ngắn, và đang trong quá trình diệt dần mê tướng, tăng dần chứng ngộ từ thấp đến cao. A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát đã đoạn hết chương hoặc, không còn thọ thân Phần Đoạn trong ba cõi, nhưng lại dùng thân Biến Dịch để trở vào ba cõi tu hạnh Bồ Tát trong suốt một thời gian dài để mong đạt đến Vô Thượng Bồ Đề (theo Huệ Quang tự điển).

còn phải do cha mẹ sanh ra mới có thân, đoạn sạch tất cả triền phược thuộc hữu lậu quả nên kinh nói là “*câu tận*” (cùng hết sạch).

Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Sanh thân là báo, phiền não là nhân tạo khổ. Cả hai thứ nhân lẫn quả đều đã hết sạch*”.

Ngài Tịnh Ảnh lại bảo: “*Sanh thân là khổ báo. Phiền não là cái nhân gây Hoặc chướng. Hai thứ tàn dư này đều đã diệt sạch*”. Bởi thế mới bảo là: “*Nhị dư câu tận*” (Hai thứ tàn dư sanh thân và phiền não cùng hết sạch).

“*Nhất Thừa*” là con đường duy nhất để thành Phật, là giáo pháp tối cực viên đốn. “*Thừa*” (乘) là cỗ xe, thường được ví với giáo pháp của Phật. Giáo pháp có khả năng chuyên chở hành nhân đến được bờ kia Niết Bàn nên gọi là Thừa.

Sách Thăng Man Bảo Quật, quyển thượng viết: “*Nhất Thừa là đạo cùng tốt không hai, nên gọi là Nhất. Vận dụng tự tại thì gọi là Thừa*”. Kinh Thăng Man cũng dạy: “*Nhất Thừa tức thị Đệ Nhất Nghĩa Thừa*” (Nhất Thừa chính là Đệ Nhất Nghĩa Thừa). Ngài Cảnh Hưng lại bảo: “*Nhất Thừa chính là trí, tuy có ba nhưng xét đến cùng cực thì chẳng có hai, nên gọi là Nhất Thừa*”.

Kinh Pháp Hoa chuyên dạy về lý Nhất Thừa, phẩm Phương Tiện của kinh ấy có đoạn viết: “*Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa pháp, vô nhị diệc vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết*” (Trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất Thừa, cũng chẳng có hai hay ba thừa, trừ phi Phật phương tiện nói như vậy).

Kinh còn dạy: “*Duy thử nhất sự thật, trừ nhị tắc phi chân*” (Chỉ có một sự thật này, hai thứ kia chẳng phải là chân). Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng: “*Thừa là hạnh dụng. Hạnh có khả năng chuyển tải nên gọi là Thừa. Do hóa độ nên có nhiều thừa, nhưng thật ra [những thừa ấy] chẳng khác nhau. Bởi vậy mới nói là Nhất. Nhất Thừa ấy được diễn tả cùng tốt bằng từ ngữ Cửu Cảnh*”.

Ý lời sớ là: Chỗ tốt cùng của lý Nhất Thừa được gọi là “*cửu cảnh Nhất Thừa*”. Các vị đại Bồ Tát cõi Cực Lạc bi thể sâu rộng, tuy sống

---

<sup>89</sup> Chánh Sứ là chủ thể phát khởi phiền não. Chánh Sứ còn gọi tắt là Sứ, tức là những phiền não sai khiến chúng sanh luân hồi trong sanh tử. Từ A La Hán trở lên mới dứt hết nỗi Chánh Sứ. Tập khí là những thói quen từ những kiếp trước còn sót lại. Chẳng hạn như ngài Kiều Phạm Ba Đề tuy đã đoạn Chánh Sứ nhưng miệng vẫn nhai nhóp nhép như trâu nhoi cỏ do tập khí quá khứ nhiều đời làm trâu.

trong Cực Lạc nhưng vì thương xót chúng sanh nên bèn thị hiện trong tam giới sanh tử, trụ bình đẳng huệ, siêng gắng tu tập. Bởi vậy, kinh mới nói: “*U tam giới trung, bình đẳng cần tu*” (Trong tam giới, bình đẳng siêng tu).

Họ hiểu thấu lý Thật Tướng Nhất Thừa một cách rõ ràng, đạt đến bờ kia Niết Bàn nên kinh bảo: “*Chí u bỉ ngạn*” (Đạt tới bờ kia). Sách Hội Sớ nói: “*Bờ kia là Niết Bàn diệu quả*”. Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Đạt tới bờ kia là [đạt tới] Niết Bàn cực quả*”. Chữ “*Niết Bàn cực quả*” chỉ quả tốt cùng của Niết Bàn, tức là vô thượng Quả Giác chí cao, rõ ràng thành Phật vậy.

Câu “*quyết đoạn nghi võng*” (quyết đoạn lưới nghi) được hiểu nhiều cách khác nhau:

- Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Trừ Vọng hiển Chân gọi là đoạn lưới nghi*”. Sách Hội Sớ cũng giảng giống như vậy: “*Đoạn trừ lưới nghi, trí huệ tự sanh*”. Cả hai bộ sớ này đặt nặng việc đoạn trừ lưới nghi của chính mình.

- Gia Tường Sớ lại giảng: “*Quyết đoạn lưới nghi là đoạn được mỗi nghi của chúng sanh*”.

Hai thuyết tuy khác, nhưng chẳng mâu thuẫn nhau vì muốn trừ được mỗi nghi cho chúng sanh thì trước hết chính mình đã phải không còn nghi ngờ gì. Hơn nữa, khi tự mình đã xé tan lưới nghi thì chân trí tự sanh, ắt sẽ khởi đại hạnh khiến cho khắp các chúng sanh cũng đoạn nghi, chứng Chân. Bởi đó, “*quyết đoạn nghi võng*” gồm đủ cả hai nghĩa (tự mình đoạn nghi và đoạn nghi cho chúng sanh).

“*Vô sở đắc*” còn gọi là “*vô sở hữu*” tức là Không Huệ hay còn được gọi cách khác là Vô Phân Biệt Trí. Thấu hiểu chân lý vô tướng, tự tâm không chấp trước vào đâu cả, không còn có các phân biệt thì “*vô sở đắc*”. Tâm kinh dạy: “*Vô trí diệc vô đắc*” (Vô trí cũng vô đắc).

Trí Độ Luận giảng: “*Do trong Thật Tướng của các pháp chẳng thể có được tướng quyết định nên gọi là vô sở đắc*”. Kinh Niết Bàn cũng dạy: “*Vô sở đắc giả, tắc danh vi Huệ. Hữu sở đắc giả, danh vi vô minh*” (Vô sở đắc được gọi là Huệ. Hữu sở đắc thì gọi là vô minh).

Kinh Niết Bàn còn nói: “*Hữu sở đắc giả, danh sanh tử luân. Nhất thiết phàm phu luân hồi sanh tử, cố hữu sở kiến. Bồ Tát vĩnh đoạn nhất thiết sanh tử, thị cố Bồ Tát danh vô sở hữu*” (Hữu sở đắc thì gọi là sanh

tử luân. Hết thầy phạm phu sanh tử luân hồi nên có sở kiến. Bồ Tát vĩnh viễn đoạn hết thầy sanh tử cho nên Bồ Tát được gọi là vô sở đắc).

Lời dạy của kinh Niết Bàn là lời giảng liễu nghĩa về cứu cánh chân thật. Theo bản sớ giải kinh Nhân Vương của ngài Lương Phần, “*vô sở đắc*” được hiểu như sau: “*Tâm vô sở đắc là Vô Phân Biệt Trí*”.

Trong tác phẩm Duy Ma Kinh Sớ, ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn lại giảng: “*Bồ Tát phá tan tình, tướng, đạt đến chỗ vô đắc thì gọi là vô sở đắc*”. Như vậy, “*vô sở đắc*” tức là đạt đến chỗ vô đắc.

“*Phương Tiện Trí*” còn gọi là Quyền Trí, tức là trí hiểu rõ pháp phương tiện, trí thực hành phương tiện. Quyền Trí và Thật Trí là hai mặt tương đối. Thấu đạt Thật Tướng của các pháp thì gọi là Như Lai Thật Trí. Hiểu rõ các thứ sai biệt là Như Lai Quyền Trí. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười chín giảng: “*Biết pháp Nhất Thừa chân thật thì gọi là Thật Trí. Biết rõ pháp quyền nghi để hóa độ ba thừa thì gọi là Phương Tiện Trí*”.

Ngoài ra, Thật Trí là Thể, Quyền Trí là Dụng. Bản thể sự thành Phật của Như Lai là Thật Trí, diệu dụng giáo hóa suốt cả một đời của Ngài thuộc về Quyền Trí.

Mật giáo lại lấy Tâm Liên Hoa Đài của Thai Tạng Mạn Đà La (tức Liên Hoa Bộ) làm Thật Trí, tám cánh hoa nở (của Liên Hoa Đài) làm Quyền Trí. Kinh Đại Nhật, quyển hai chép: “*Chư Phật thậm hy hữu, Quyền Trí bất tư nghị*” (Chư Phật rất hy hữu, Quyền Trí chẳng nghĩ bàn). Do đó, ta thấy rõ Phương Tiện Trí cũng chẳng thể nghĩ bàn. Diệu dụng độ sanh, phương pháp quyền biến hóa độ toàn là từ trí này phát khởi.

Hơn nữa, dùng Thật Trí để cầu Quyền Trí, cũng chính là từ Căn Bản Trí đạt được Sai Biệt Trí, nên kinh mới nói: “*Tăng trưởng liễu tri*”. Ta có thể dùng hình ảnh hoa sen nở tung để ví “*tăng trưởng*”, búp sen hàm tiếu ví cho “*liễu tri*”. Tám cánh của đóa sen nơi tâm xòe nở trọn vẹn thể hiện ý nghĩa “*tăng trưởng liễu tri*” (hoa sen tám cánh trong viện Liên Đài bát diệp của Thai Tạng mạn-đò-la của Mật giáo chính là đóa sen nơi tâm của chúng sanh<sup>90</sup> vì cánh sen nở tung phơi bày đài sen khác nào Phương Tiện Trí khai minh, hiển lộ trọn vẹn nguồn tâm.

---

<sup>90</sup> Thai Tạng mạn-đò-la: Còn gọi là Nhân Mạn Đà La, Lý Thú Mạn Đà La, Đại Bi Mạn Đà La. Thai Tạng nghĩa là phát sanh ra chư Phật, ý vị cùng tột không gì sánh bằng, tròn khắp đầy đủ. Thai Tạng mạn-đò-la phát sanh từ tâm địa bình đẳng của Tỳ



Hơn nữa, việc độ sanh chẳng thể không dùng đến thần thông, mà từ xưa đến nay, Bồ Tát vốn đã tự nhiên an trụ trong các thần thông. Các thần thông ấy chẳng phải có tự bên ngoài, đúng như kinh Viên Giác nói: “*Bổn lai thành Phật*” (Vốn đã thành Phật) nên kinh đây mới bảo: “*Tùng bổn dĩ lai, an trụ thần thông*” (Từ đầu đến nay an trụ trong thần thông).

Thật Trí lẫn Quyền Trí cùng chiếu tỏ thì tự nhiên an trụ trong thần thông, trọn vẹn diệu đức, nhập vào Thật Tướng, chúng vô sở đắc. Do vô sở đắc nên “*đắc Nhất Thừa đạo*”.

Ý “*bất do tha ngộ*” (chẳng do cái gì khác để khai ngộ) được bản Đường dịch ghi như sau: “*Đắc Nhất Thừa đạo, vô hữu nghi hoặc, u Phật giáo pháp, bất do tha ngộ*” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng có nghi hoặc. Với giáo pháp của Phật chẳng do cái gì khác để khai ngộ); còn bản Ngụy dịch ghi là: “*Huệ do tâm xuất*”. Tịnh Ảnh Sớ giải thích: “*Chân giải phát trung, danh huệ tâm xuất*”. Ý nói: Sự giải ngộ chân thật phát xuất từ tự tâm nên bảo là “*huệ do tâm xuất*”.

Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, ngài Vọng Tây viết: “*Lưới nghi đã đoạn, chợt chứng Thật lý. Cái năng chứng trí ấy chẳng phát sanh từ cái nào khác mà chính là phát sanh từ nơi tâm*”. Ý nói: Ngay cả mỗi nghi nhỏ nhiệm cũng đã vĩnh viễn đoạn sạch thì hiển nhiên đại ngộ, đốn chứng Thật Lý, đắc đạo Nhất Thừa. Cái trí chứng được đạo Nhất Thừa ấy phát xuất từ tự tâm, quyết chẳng từ cảnh nào khác phát sanh.

Hội Sớ viết: “*Đoạn trừ lưới nghi thì trí huệ tự sanh. ‘Do tâm’ nghĩa là Vô Sư Tự Nhiên Trí, chẳng cần phải do ai khác mà ngộ*”. Ý nói: Trí huệ phát sanh ấy chính là Vô Sư Trí và Tự Nhiên Trí. Đã là Vô Sư Trí thì chẳng do người nào khác mà đắc. Trí ấy lại là Tự Nhiên Trí thì chẳng cần phải do sự nào khác mà sanh. Vì vậy, kinh mới nói: “*Huệ do tâm xuất*” và “*bất do tha ngộ*” (chẳng do cái gì khác để khai ngộ).

---

Lô Giá Na Như Lai. Thai Tạng chỉ cho lý tánh sẵn có của chúng sanh. Thai Tạng Giới giống như chủng tử của các thức được thai mẹ cứu mang cho đến khi thành tựu các phương tiện, thể hiện các hạnh lợi tha cứu cánh viên mãn. Thai Tạng Mạn Đà La được vẽ ra dựa trên mô tả trong phẩm Cù Duyên của kinh Đại Nhật. Mạn-đà-la này chia thành mười khu vực, mỗi khu được gọi là Viện. Viện trung ương mang tên Trung Đài Bát Diệp gồm chín tôn vị, tượng trưng cho giáo nghĩa “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Các viện khác như viện Biến Tri, viện Quán Âm, viện Kim Cang Thủ, viện Hư Không Tạng, viện Thích Ca... tượng trưng cho các khía cạnh tánh đức khác nhau của tự tâm (theo Huệ Quang tự diễn).

Ta có thể hiểu theo câu kinh này theo các cách giải thích của cả ba bộ sớ trên. Nói chung là đại ngộ rạng rỡ, chúng nhập Thật Tướng, các diệu trí như Vô Sư Trí, Tự Nhiên Trí v.v... cùng hiện rạng ngời, chúng ngộ phát sanh từ tự tâm, chẳng phải do từ cái gì bên ngoài phát sanh.

Vật gì đem từ ngoài cửa vào thì có phải đâu là của báu nhà mình sẵn có. Lục Tổ Huệ Năng đại sư nói: “*Mật tại nhữ biên*” (Mật ở tại nơi ngoài). Rõ ràng, mật tạng của chư Phật ta vốn sẵn đủ, hễ ngộ thì nó hiển hiện sáng lòa, chẳng từ cái khác mà có nên kinh mới dạy: “*Đắc Nhất Thừa đạo, bất do tha ngộ*” (Đắc đạo Nhất Thừa, chẳng do cái khác mà khai ngộ)